Name: Score:

15 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa 1/30

advantageous

tốt, tích cực



- simultaneously (adv)
- favorable (adj)
- work to their own advantage
- minimal (adj)

Định nghĩa 2/30

basic; primary; essential

cơ bản, cốt lõi, mang tính nền tảng

- fundamental (adj)
- simultaneously (adv)
- primarily (adv)
- it depends

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 3/30

a visually striking performance or display

cảnh tượng đẹp, ấn tượng



- short-sighted (adj)
- themed (adj)
- spectacle (n)
- simultaneously (adv)

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa

(n.) a string of wire, hair, etc.;



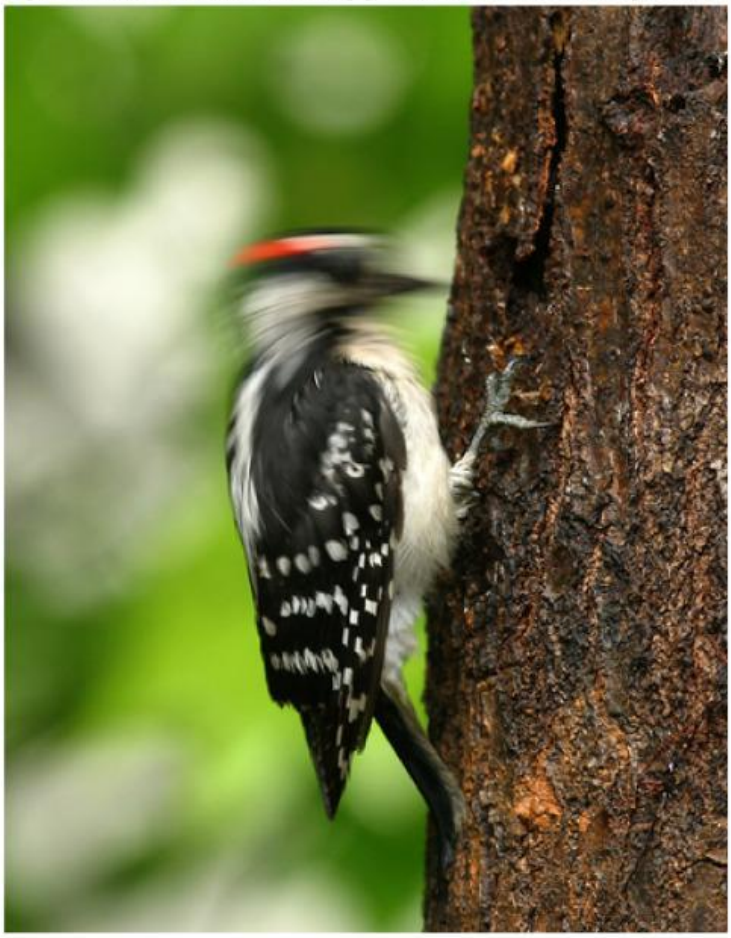
- simultaneously (adv)
- strand (n)
- premise (n)
- compound (n)

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 5/30

An organism's particular role in an ecosystem, or how it makes its living.

ngách sinh học (tra thêm gg để hiểu về thuật ngữ này nha các bạn)



- Stagnant (adj)
- Curated (adj)
- Cognitive (adj)
- Niche (n)

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 6/30

permanently frozen ground

băng vĩnh cửu



- simultaneously (adv)
- permafrost (n)
- stagnant (adj)
- icy (adj)

Định nghĩa 7/30

bắt đầu len lỏi vào điều gì đó và gây ảnh hưởng (thường là tiêu cực)

- simultaneously (adv)
- to pinpoint sth
- to creep into sth
- to monitor sth

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 8/30

rủi ro về mặt đạo đức

- Moral Hazard
- Speculative Hazard
- Legal Hazard
- Physical Hazard

Định nghĩa 9/30

a group of animals that live, travel, or feed together



- simultaneously (adv)
- migrate (v)
- nest (n)
- flock (n)

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 10/30

đảm nhận cái gì đó



- to take sth up
- simultaneously (adv)
- to take over sth
- the so-called sth

Định nghĩa 11/30

to admit that someone has a quality or has done something good

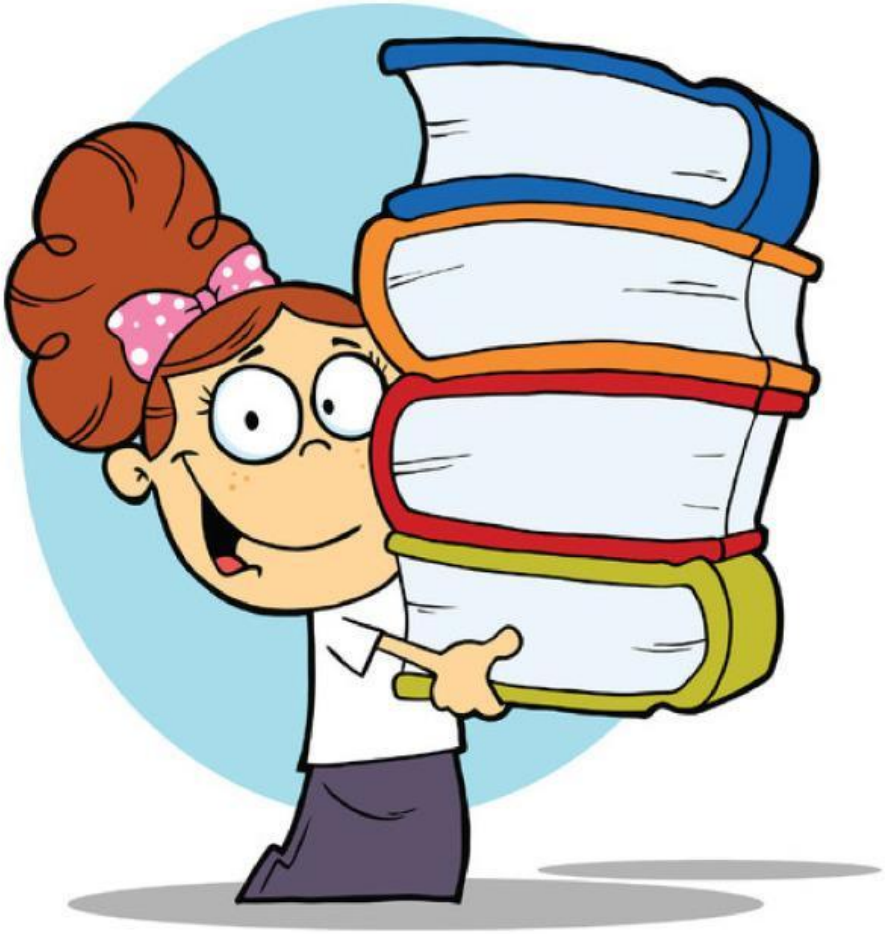


- telecommunications
- a chain of
- simultaneously (adv)
- credit sb with sth

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 12/30

to hold or keep



- switch to sth
- to creep into sth
- extend v
- retain (v)

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 13/30

to make or become worse

- [ ] switch to sth
- [ ] simultaneously (adv)
- [ ] deteriorate (v)
- [ ] to creep into sth

Định nghĩa 14/30

production of goods in large numbers through the use of machinery and assembly lines

sản xuất hàng loạt



- [ ] lean production
- [ ] batch production
- [ ] mass production
- [ ] mass protection

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 15/30

enough, sufficient



- scarce (adj)
- adequate (adj)
- minimal (adj)
- simultaneously (adv)

15 Câu hỏi tự luận

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 16/30

to evaluate sth



Định nghĩa 17/30

not welcoming; hostile



LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 18/30

commit oneself to and begin (an enterprise or responsibility); take on

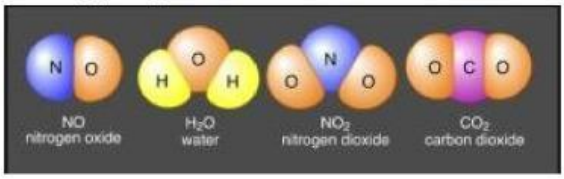
đảm nhận cái gì đó



Định nghĩa 19/30

substance formed by the chemical combination of two or more elements

hỗn hợp, hợp chất



Định nghĩa 20/30

to observe sth, to watch sth

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 21/30

clear

trong suốt/ minh bạch



Định nghĩa 22/30

thừa mứa nhân công



LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 23/30

cách mạng công nghiệp



Định nghĩa 24/30

thuộc về tận thế (rất tiêu cực)



LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 25/30

weakening, harmful



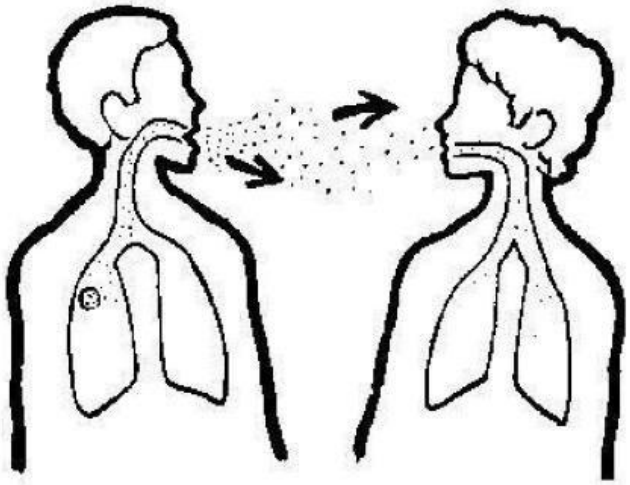
Định nghĩa 26/30

giả định

Định nghĩa 27/30

Able to be passed easily from one person to another.

dễ lây lan



LIVEWORKSHEETS